ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 118 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 10 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (nay là phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 52/GP-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định;

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định ngày 20/10/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 08/TTr-SNNMT ngày 08/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (địa chỉ tại số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - mã số thuế: 4100258955) theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 52/GP-UBND ngày 24/08/2018 của UBND tỉnh Bình Định cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước: Bãi giếng khoan tại khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (nay là phường An Nhơn Nam) tỉnh Gia Lai.

2. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước của công trình: Mục đích bổ sung nguồn nước cho nhà máy xử lý nước Phú Tài phục vụ cấp nước dùng cho sinh hoạt (bao gồm: hộ gia đình và cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp), sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ cho khu vực thành phố Quy Nhơn (nay là phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Nam, phường

Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây) và vùng phụ cận, lưu lượng khai thác sử dụng nước của công trình 2.900 m^3/ngày đêm.

3. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền: Mục đích kinh doanh dịch vụ, sản xuất, sinh hoạt, lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền 2.900 m^3/ngày đêm.

4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng: G = 5.000 đồng/m^3. (Giá tại thời điểm nộp hồ sơ ngày 30/12/2025, tính cho khai thác nước mục đích sinh hoạt).

5. Số tiền phải nộp 01 ngày mục đích sinh hoạt: 16.623 đồng

6. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:

6.1. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền với mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ: 3.652 ngày.

6.2. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền với mục đích sinh hoạt: 1.150 ngày.

7. Ưu đãi giảm tiền cấp quyền: Không

8. Tổng số tiền phải nộp: 188.843.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

8.1 Số tiền nộp cho mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ từ ngày 24/8/2018 đến hết ngày 23/8/2028 (theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh) là 169.725.000 đồng, phân ra như sau:

- Số tiền phải nộp năm 2018 và năm 2019 là 23.022.000 đồng.

- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2027) là: 16.972.000 đồng/năm.

- Số tiền phải nộp năm cuối (năm 2028) là: 10.927.000 đồng.

8.2 Số tiền nộp cho mục đích sinh hoạt cho nhân dân và cơ quan hành chính sự nghiệp từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 23/8/2028 là 19.118.000 đồng, phân ra như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu là năm 2025 (từ 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025) là 3.059.000 đồng.

- Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo (năm 2026 đến năm 2027) là: 6.067.000 đồng/năm.

- Số tiền phải nộp năm cuối cùng năm 2028 (từ ngày 01/01/2028 đến ngày 23/8/2028) là: 3.925.000 đồng.

9. Phương án nộp tiền: Nộp theo năm (theo phụ lục đính kèm).

10. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Thuế tỉnh Gia Lai.

Điều 2.

1. Thuế tỉnh Gia Lai có trách nhiệm ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và gửi đến Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

2. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định có trách nhiệm nộp tiền đúng theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này khi có thông báo Thuế tỉnh Gia Lai và gửi bản sao biên lai nộp tiền đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với hoạt động khai thác nước dưới đất của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, tại khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (nay là phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai).

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Gia Lai, Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- Lưu: VT, N4.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC CHO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT, KINH DOANH DỊCH VỤ VÀ SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT (năm)	**Theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ** (24/8/2018 đến hết ngày 23/8/2028) (Đồng) (1)	**Phát sinh mục đích sử dụng nước phải nộp tiền. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho mục đích sinh hoạt** (từ ngày 1/7/2025 đến hết ngày 23/8/2028) (Đồng) (2)	**Tổng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp hàng năm (từ 2018 đến 2028)** (Đồng) (3)=(1)+(2)
2018	6.050.000	-	6.050.000
2019	16.972.000	-	16.972.000
2020	16.972.000	-	16.972.000
2021	16.972.000	-	16.972.000
2022	16.972.000	-	16.972.000
2023	16.972.000	-	16.972.000
2024	16.972.000	-	16.972.000
2025	16.972.000	3.059.000	20.031.000
2026	16.972.000	6.067.000	23.039.000
2027	16.972.000	6.067.000	23.039.000
2028	10.927.000	3.925.000	14.852.000
Tổng	**169.725.000**	**19.118.000**	**188.843.000**